

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,556,885,712,745	4,971,363,590,401
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51	288,449,896,598	291,674,680,985
1 Tiền	111		196,124,417,148	233,349,201,535
2 Các khoản tương đương tiền	112		92,325,479,450	58,325,479,450
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		840,336,028,767	1,251,822,102,192
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	59,670,020,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		840,336,028,767	1,192,152,082,192
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,157,057,260,454	2,079,278,885,563
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		633,047,579,956	726,708,606,479
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		666,946,499,238	635,624,680,580
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		656,952,666,849	536,662,966,849
6 Các khoản phải thu khác	136	52	200,110,514,411	180,282,631,655
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1,117,690,136,735	1,221,502,966,657
1 Hàng tồn kho	141	53	1,117,690,136,735	1,221,855,436,361
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(352,469,704)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		153,352,390,191	127,084,955,004
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,669,877,578	28,345,276,355
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117,761,293,648	97,404,425,420
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		921,218,965	1,335,253,229
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,211,346,013,854	3,016,090,568,130
I Các khoản phải thu dài hạn	210		324,517,470,288	96,367,470,288
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		303,850,000,000	75,700,000,000
6 Phải thu dài hạn khác	216		20,667,470,288	20,667,470,288
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2,041,133,677,870	2,081,103,918,415
1 Tài sản cố định hữu hình	221	54	1,959,708,317,045	1,999,153,049,828
<i>Nguyên giá</i>	222		3,003,511,146,855	2,982,612,885,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,043,802,829,810)	(983,459,835,172)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	55	81,425,360,825	81,950,868,587
<i>Nguyên giá</i>	228		95,058,704,865	94,825,808,865
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13,633,344,040)	(12,874,940,278)

III	Bất động sản đầu tư	230		234,318,421,562	222,816,109,964
	Nguyên giá	231		244,364,650,559	228,536,485,004
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,046,228,997)	(5,720,375,040)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		330,706,098,106	293,779,658,961
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		330,706,098,106	293,779,658,961
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87,418,469,641	123,559,449,802
1	Đầu tư vào công ty con	251	56	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19,038,469,641	15,179,449,802
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		68,380,000,000	108,380,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		193,251,876,387	198,463,960,700
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		193,062,084,803	198,274,060,283
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		189,791,584	189,900,417
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,768,231,726,599	7,987,454,158,531
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		4,527,286,854,655	4,732,215,965,361
I	Nợ ngắn hạn	310		3,064,318,165,019	3,236,645,563,011
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		406,443,915,261	604,445,172,076
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101,266,475,990	98,696,555,635
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14,850,674,095	26,948,489,726
4	Phải trả người lao động	314		15,757,542,594	22,621,950,526
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40,442,475,824	36,452,750,488
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42,093,117,362	41,875,937,911
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	57	5,619,423,937	4,735,482,050
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	58	2,422,782,999,176	2,400,086,574,603
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15,061,540,780	782,649,996
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,462,968,689,636	1,495,570,402,350
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		99,808,237,874	77,441,518,886
7	Phải trả dài hạn khác	337		8,963,109,529	24,231,793,347
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	59	1,331,854,827,553	1,371,510,124,549
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22,342,514,680	22,386,965,568
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,240,944,871,944	3,255,238,193,170
I	Vốn chủ sở hữu	410	510	3,240,944,871,944	3,255,238,193,170
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,711,999,760,000	1,711,999,760,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,112,689,329	532,112,689,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

5	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(141,061,193)	(337,778,069)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	80,481,616,464	67,258,859,051
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	597,394,578,048	602,685,892,796
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	536,384,530,542	142,219,983,017
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	61,010,047,506	460,465,909,779
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	305,919,884,973	328,341,365,740
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7,768,231,726,599	7,987,454,158,531

Hải Dương Ngày 27 Tháng 4 Năm 2020

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Mẫu số : Q-02d

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Đơn vị tính: VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61	1,573,567,523,917	2,616,643,195,140	1,573,567,523,917	2,616,643,195,140	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,220,192,091	4,306,411,839	1,220,192,091	4,306,411,839	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,572,347,331,826	2,612,336,783,301	1,572,347,331,826	2,612,336,783,301	
4 Giá vốn hàng bán	11	62	1,393,581,779,831	2,237,684,096,383	1,393,581,779,831	2,237,684,096,383	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178,765,551,995	374,652,686,918	178,765,551,995	374,652,686,918	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	63	36,043,002,254	52,666,033,396	36,043,002,254	52,666,033,396	
7 Chi phí tài chính	22	64	56,993,723,826	62,767,516,140	56,993,723,826	62,767,516,140	
8 Trong đó: chi phí lãi vay	23		50,524,146,818	45,933,094,039	50,524,146,818	45,933,094,039	
9 Phần lãi lỗ trong kỳ liên kết, liên doanh	24		191,019,839	-	191,019,839	-	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		58,328,519,747	67,805,674,204	58,328,519,747	67,805,674,204	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26		37,858,614,966	31,228,010,006	37,858,614,966	31,228,010,006	
12 Thu nhập khác	30		61,818,715,549	265,517,519,964	61,818,715,549	265,517,519,964	
13 Chi phí khác	31		20,693,211,515	7,265,638,328	20,693,211,515	7,265,638,328	
14 Lợi nhuận khác	32		8,601,383,322	43,515,900	8,601,383,322	43,515,900	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		12,091,828,193	7,222,122,428	12,091,828,193	7,222,122,428	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		73,910,543,742	272,739,642,392	73,910,543,742	272,739,642,392	
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51		11,296,469,822	35,799,343,105	11,296,469,822	35,799,343,105	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		(44,342,055)	13,315,313,433	(44,342,055)	13,315,313,433	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		62,658,415,975	223,624,985,854	62,658,415,975	223,624,985,854	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		58,484,466,803	214,037,468,440	58,484,466,803	214,037,468,440	
	62		4,173,949,172	9,587,517,414	4,173,949,172	9,587,517,414	

Người lập biểu

Phước

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Vân

Nguyễn Thị Thủy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		73,910,543,742	272,739,642,392
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		67,127,434,887	62,431,489,567
-	Các khoản dự phòng	03		(352,469,704)	(2,750,517,531)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,310,075,329)	(46,021,055,923)
-	Chi phí lãi vay	06		51,757,987,726	45,933,094,039
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165,133,421,322	332,332,652,544
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,575,926,707)	(854,672,014,713)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104,840,148,104	150,699,254,480
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(204,702,380,933)	207,018,095,018
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,109,602,657)	(4,094,752,264)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		59,670,020,000	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(44,447,435,615)	(48,113,857,560)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22,725,854,278)	(12,493,164,128)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12,000,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28,810,536,379)	(1,082,400,892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,728,147,143)	(218,406,187,515)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14,144,030,419)	(47,713,200,346)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		253,636,364	116,225,455
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(773,835,700,000)	(700,488,835,038)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		817,301,753,425	506,282,986,089
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(87,735,438,000)	(140,772,780,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	68,039,042,569
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		51,323,986,320	42,150,123,815
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,835,792,310)	(272,386,437,456)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31		30,010,000,000	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,886,231,270,335	2,151,984,729,201
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,905,098,832,145)	(1,821,851,582,530)

5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2,404,825,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	11,142,438,190	327,728,321,671
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,421,501,263)	(163,064,303,300)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	291,674,680,985	645,474,843,425
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	196,716,876	14,922,044
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	288,449,896,598	482,425,462,169

Hài Dương Ngày 27 Tháng 4 Năm 2020

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích quyết	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	52.59%	52.59%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100.00%	100.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	69.99%	69.99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	52.59%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	62.46%	95.29%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	26.82%	51.00%	Vận tải hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
 - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Mua bán hàng may mặc;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
 - Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
 - Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
 - Tái chế phế liệu; và
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.
- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phân phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,130,914,825	11,146,723,332
Tiền gửi ngân hàng	192,993,502,323	218,980,095,373
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	3,222,382,830
Tương đương tiền	92,325,479,450	58,325,479,450
Cộng	288,449,896,598	291,674,680,985

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	34,395,928,646	27,111,273,201
Ký cược ký quỹ	72,393,994,305	79,415,178,459
Phải thu khác	93,320,591,460	73,756,179,995
Cộng	200,110,514,411	180,282,631,655
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,608,177,288	3,608,177,288
Phải thu khác	17,059,293,000	17,059,293,000
Cộng	20,667,470,288	20,667,470,288

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	46,911,716,217	158,476,957,985
Nguyên liệu vật liệu	325,258,850,181	401,957,045,935
Hàng gửi bán	-	720,100,229
Công cụ dụng cụ	34,931,513,037	34,535,142,945
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,282,998,019	3,885,298,029
Chi phí SXKD dở dang công trình	357,093,726,140	318,652,760,761
Thành phẩm	113,571,168,331	146,848,010,514
Hàng hóa	235,640,164,810	156,780,119,963
Cộng	1,117,690,136,735	1,221,855,436,361

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	733,882,500,441	1,876,522,726,849	313,047,055,264	13,824,588,177	15,517,020,000	29,818,994,269	2,982,612,885,000
Mua trong kỳ	-	5,412,473,865	881,000,000	2,286,973,000	-	2,407,557,090	10,988,003,955
Đầu tư XDCB hoàn thành	11,656,463,076	-	-	-	-	-	11,656,463,076
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,746,205,176)	-	-	-	(1,746,205,176)
Tại ngày 31/03/2020	745,538,963,517	1,881,935,200,714	312,181,850,088	16,111,561,177	15,517,020,000	32,226,551,359	3,003,511,146,855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	135,474,151,468	708,942,643,909	115,429,953,059	4,766,128,345	7,086,859,576	11,760,098,815	983,459,835,172
Khấu hao trong kỳ	8,978,643,383	42,630,327,230	8,915,898,102	507,791,054	167,208,342	843,309,057	62,043,177,168
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,700,182,530)	-	-	-	(1,700,182,530)
Tại ngày 31/03/2020	144,452,794,851	751,572,971,139	122,645,668,631	5,273,919,399	7,254,067,918	12,603,407,872	1,043,802,829,810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	598,408,348,973	1,167,580,082,940	197,617,102,205	9,058,459,832	8,430,160,424	18,058,895,454	1,999,153,049,828
Tại ngày 31/03/2020	601,086,168,666	1,130,362,229,575	189,536,181,457	10,837,641,778	8,262,952,082	19,623,143,487	1,959,708,317,045

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	94,014,058,865	811,750,000	94,825,808,865
Tăng trong kỳ	-	232,896,000	232,896,000
Tại ngày 31/03/2020	94,014,058,865	1,044,646,000	95,058,704,865
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	12,501,206,331	373,733,947	12,874,940,278
Khấu hao trong kỳ	714,461,046	43,942,716	758,403,762
Tại ngày 31/03/2020	13,215,667,377	417,676,663	13,633,344,040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	81,512,852,534	438,016,053	81,950,868,587
Tại ngày 31/03/2020	80,798,391,488	626,969,337	81,425,360,825

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,108,642,945	856,060,495
Bảo hiểm xã hội	10,948,725	2,395,005
Bảo hiểm y tế	71,863	402,253
Bảo hiểm thất nghiệp	2,141,101	2,141,101
Phải trả phải nộp khác	4,497,619,303	3,874,483,196
Cộng	5,619,423,937	4,735,482,050
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	8,963,109,529	24,231,793,347
	8,963,109,529	24,231,793,347

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	2,422,782,999,176	2,400,086,574,603
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	751,859,974,986	766,069,434,895
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD I	386,164,917,747	220,103,496,829
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	266,775,978,291	231,340,558,998
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương	188,075,025,501	196,525,945,183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	183,906,789,662	260,902,852,484
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	83,007,999,882	111,472,323,107
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	72,696,527,549	77,532,543,940
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi Nhánh Hà Nội (UOB)	57,853,601,808	99,116,490,532
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương	57,063,805,978	53,920,577,097
Ngân Hàng Công Thương Trung Quốc ICBC - CN Hà Nội	56,623,778,889	15,403,693,170
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	46,378,794,638	23,433,243,919
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	45,977,612,715	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	45,845,047,940	14,050,282,205
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	39,298,046,552	47,311,182,235
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	35,080,725,675	80,683,379,405
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương	29,270,512,876	13,250,459,756
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	27,257,409,237	105,174,213,699
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25,311,571,410	69,520,969,229
Ngân hàng Standard Chartered	24,334,877,840	14,274,927,920
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-
Vay cá nhân	-	-
Bên liên quan	-	-
Cộng	2,422,782,999,176	2,400,086,574,603

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngân hàng	515,696,123,031	557,260,109,414
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	48,922,208,366	50,737,515,649
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	2,250,000,000	5,245,450,000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	266,712,270,800	286,148,398,400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	14,567,298,598	16,884,491,098
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	27,200,000,000	27,200,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	156,044,345,267	171,044,254,267
Vay khác	-	-
Trái phiếu phát hành	582,232,340,903	580,998,499,995
Khoản vay hợp vốn	233,926,363,619	233,251,515,140
Cộng	1,331,854,827,553	1,371,510,124,549

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2019	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(39,715,243)	57,775,383,144	13,177,404,323	265,860,134,664	399,364,492,474	2,980,250,148,691
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	460,465,909,779	30,562,962,890	491,028,872,669
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	9,483,475,907	-	(9,483,475,907)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(37,718,929,467)	(3,804,622,482)	(41,523,551,949)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(85,599,988,000)	(11,760,000,000)	(97,359,988,000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	8,042,744,923	(8,432,139,567)	(389,394,644)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(298,062,826)	-	-	-	-	(298,062,826)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	1,119,496,804	(77,589,327,575)	(76,469,830,771)
Số dư tại 31/12/2019	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(337,778,069)	67,258,859,051	13,177,404,323	602,685,892,796	328,341,365,740	3,255,238,193,170
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	30,010,000,000	30,010,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	58,484,466,803	4,173,949,172	62,658,415,975
Lãi do tăng vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	13,222,757,413	-	(13,222,757,413)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(37,656,350,147)	(5,433,077,016)	(43,089,427,163)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(12,895,085,077)	(51,172,352,923)	(64,067,438,000)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	196,716,876	-	-	-	-	196,716,876
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,588,914)	-	(1,588,914)
Số dư tại 31/03/2020	1,711,999,760,000	532,112,689,329	(141,061,193)	80,481,616,464	13,177,404,323	597,394,578,048	305,919,884,973	3,240,944,871,944

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	623,426,220,532	1,164,476,072,058	623,426,220,532	1,164,476,072,058
Doanh thu bán thành phẩm	904,299,024,906	971,110,674,630	904,299,024,906	971,110,674,630
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,070,754,466	10,188,447,987	22,070,754,466	10,188,447,987
Doanh thu công trình	-	96,210,864	-	96,210,864
Doanh thu khác	9,351,878,383	2,139,537,771	9,351,878,383	2,139,537,771
Doanh thu cho thuê bất động sản	14,419,645,630	-	14,419,645,630	-
Doanh thu cho thuê đất	-	138,635,000,000	-	138,635,000,000
Doanh thu bán nhà xưởng	-	329,997,251,830	-	329,997,251,830
Cộng	1,573,567,523,917	2,616,643,195,140	1,573,567,523,917	2,616,643,195,140

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	591,294,831,914	1,138,876,962,609	591,294,831,914	1,138,876,962,609
Giá vốn bán thành phẩm	772,217,156,900	830,216,678,282	772,217,156,900	830,216,678,282
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14,535,691,640	2,416,248,925	14,535,691,640	2,416,248,925
Giá vốn công trình	-	75,931,173	-	75,931,173
Giá vốn khác	9,134,373,179	2,102,337,771	9,134,373,179	2,102,337,771
Giá vốn cho thuê bất động sản	6,399,726,198	-	6,399,726,198	-
Giá vốn cho thuê đất	-	58,980,666,212	-	58,980,666,212
Giá vốn bán nhà xưởng	-	205,015,271,411	-	205,015,271,411
Cộng	1,393,581,779,831	2,237,684,096,383	1,393,581,779,831	2,237,684,096,383

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,911,441,772	23,312,790,766	26,911,441,772	23,312,790,766
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,131,560,482	6,761,202,928	9,131,560,482	6,761,202,928
Thu nhập về hoạt động bán công ty con	-	22,592,039,702	-	22,592,039,702
Doanh thu tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	36,043,002,254	52,666,033,396	36,043,002,254	52,666,033,396

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	50,524,146,818	45,933,094,039	50,524,146,818	45,933,094,039
Chi phí phát hành trái phiếu	1,233,840,908	-	1,233,840,908	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,265,539,196	3,357,209,137	4,265,539,196	3,357,209,137
Chi phí tài chính khác	970,196,904	13,477,212,964	970,196,904	13,477,212,964
Cộng	56,993,723,826	62,767,516,140	56,993,723,826	62,767,516,140

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	12,252,050,904	381,818,182
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	384,324,005	381,818,182
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	7,245,771,500	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	1,404,758,059	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	117,231,452	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	3,004,955,230	-
Mua hàng hóa dịch vụ	15,546,407,341	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	388,590,000	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	3,011,094,389	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	12,146,722,952	-
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	29,337,768,663	28,143,601,684
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	748,060,000	380,876,665
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	2,682,804,300	783,127,046
Công ty cổ phần An Trung Industries	23,264,941,501	26,227,603,244
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	175,013,853	63,893,500
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	2,363,328,022	-
Công ty TNHH Linh Kiện Nhựa O To Vinfast - An Phát	103,620,987	688,101,229
Phải thu khác	34,660,153,824	15,610,030,490
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	21,085,217,928	2,760,655,490
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	4,212,500	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	13,512,167,263	12,849,375,000
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	9,146,101	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	49,410,032	-
Trả trước cho người bán	1,668,034,080	8,419,724
Công ty cổ phần An Trung Industries	1,668,034,080	8,419,724
Phải trả cho người bán	5,740,097,922	1,016,770,295
Công ty cổ phần An Trung Industries	-	1,016,770,295
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	5,740,097,922	-
Phải trả khác	473,288,699	-
Công ty cổ phần An Trung Industries	473,288,699	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lê Trung



